

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại thời điểm 30/06/2010

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN :	100	354,722,454,567	336,136,869,002
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110	122,192,940,638	191,574,208,150
1./ Tiền	111	14,109,055,305	17,905,751,439
2./ Các khoản tương đương tiền	112	108,083,885,333	173,668,456,711
<u>II. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn</u>	120	5,500,000,000	12,500,000,000
1./ Đầu tư ngắn hạn	121	5,500,000,000	12,500,000,000
2./ Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	0	0
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130	29,175,897,416	24,251,549,006
1./ Phải thu của khách hàng	131	5,027,771,265	5,826,193,634
2./ Trả trước cho người bán	132	15,220,067,085	8,843,314,217
3./ Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4./ Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	0
5./ Các khoản phải thu khác	135	8,928,059,066	9,582,041,155
6./ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	0	0
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140	191,604,388,716	103,336,926,111
1./ Hàng tồn kho	141	191,604,388,716	103,336,926,111
2./ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	0	0
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150	6,249,227,797	4,474,185,735
1./ Chi phí trả trước ngắn hạn	151	535,864,522	13,981,400
2./ Thuế GTGT được khấu trừ	152	3,821,021,876	2,220,292,252
3./ Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	0	0
4./ Tài sản ngắn hạn khác	158	1,892,341,399	2,239,912,083
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	481,592,102,461	526,529,708,418
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	210	63,180,086,159	65,995,343,578
1./ Phải thu dài hạn của khách hàng	211	21,652,006,802	24,426,264,221
2./ Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212	0	0
3./ Phải thu dài hạn nội bộ	213	0	0
4./ Phải thu dài hạn khác	218	41,528,079,357	41,569,079,357
5./ Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	0	0
<u>II. Tài sản cố định</u>	220	282,766,498,901	328,662,669,239
1./ Tài sản cố định hữu hình	221	92,865,534,694	97,616,582,618
* Nguyên giá	222	210,386,378,395	208,915,599,324
* Giá trị hao mòn lũy kế	223	-117,520,843,701	(111,299,016,706)
2./ Tài sản cố định thuê Tài chính	224	0	0
* Nguyên giá	225	0	0
* Giá trị hao mòn lũy kế	226	0	0
3./ Tài sản cố định vô hình	227	37,259,227,340	28,289,860,525
* Nguyên giá	228	255,491,609,387	243,088,737,124
* Giá trị hao mòn lũy kế	229	-218,232,382,047	(214,798,876,599)
4./ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	152,641,736,867	202,756,226,096
<u>III. Bất động sản đầu tư</u>	240	48,408,879,968	49,020,518,603
* Nguyên giá	241	65,217,193,513	65,217,193,513

7,771,891,165

* Giá trị hao mòn lũy kế	242	-16,808,313,545	(16,196,674,910)
IV. Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	250	83,311,983,607	77,526,599,251
1./ Đầu tư vào công ty con	251	15,000,000,000	15,000,000,000
2./ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	62,250,000,000	55,550,000,000
3./ Đầu tư dài hạn khác	258	18,324,891,650	19,239,507,294
4./ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	-12,262,908,043	-12,262,908,043
V. Tài sản dài hạn khác	260	3,924,653,826	5,324,577,747
1./ Chi phí trả trước dài hạn	261	3,919,653,826	5,319,577,747
2./ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3./ Tài sản dài hạn khác	268	5,000,000	5,000,000
Tổng cộng tài sản	270	836,314,557,028	862,666,577,420

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	384,049,043,727	426,792,050,834
I. Nợ ngắn hạn	310	75,919,325,960	72,190,268,562
1./ Vay và nợ ngắn hạn	311	6,090,800,000	10,531,600,000
2./ Phải trả cho người bán	312	2,256,430,807	3,554,054,395
3./ Người mua trả tiền trước	313	14,550,430,718	2,191,196,418
4./ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13,194,915,745	17,439,000,592
5./ Phải trả người lao động	315	2,325,772,592	2,325,772,592
6./ Chi phí phải trả	316	12,598,640,145	12,664,094,691
7./ Phải trả nội bộ	317	0	0
8./ Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	0	0
9./ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21,504,517,244	19,723,245,497
10./ Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	0	0
11/ Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323	3,397,818,709	3,761,304,377
II. Nợ dài hạn	330	308,129,717,767	354,601,782,272
1./ Phải trả dài hạn người bán	331	0	0
2./ Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	0
3./ Phải trả dài hạn khác	333	77,483,721,999	74,562,688,610
4./ Vay và nợ dài hạn	334	63,185,539,246	55,207,776,348
5./ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	0
6./ Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	79,366,770	82,109,770
7./ Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0
8/ Doanh thu chưa thực hiện	338	167,381,089,752	224,749,207,544
9/ Quỹ phát triểnkhoa học và công nghệ	339	0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	452,265,513,301	435,874,526,586
I. Vốn chủ sở hữu	410	452,265,513,301	435,874,526,586
1./ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	120,000,000,000	120,000,000,000
2./ Thặng dư vốn cổ phần	412	210,352,860,000	210,352,860,000
3./ Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	0
4./ Cổ phiếu Quỹ	414	0	0
5./ Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	0
6./ Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	0
7./ Quỹ đầu tư phát triển	417	46,931,649,205	46,931,649,205
8./ Quỹ dự phòng tài chính	418	9,772,178,073	9,772,178,073

7,771,891,165

9./ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	0	771,800,332
10./ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	65,208,826,023	48,046,038,976
11./ Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	0	0
12/ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	0	0
<u>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</u>	<u>430</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
1./ Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	0	0
2./ Nguồn kinh phí	432	0	0
3./ Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440	836,314,557,028	862,666,577,420

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 của năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý 3/2010	Lũy kế từ đầu năm	Quý 3/2009	Lũy kế từ đầu năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	76,188,094,401	197,175,279,613	102,693,324,015	258,369,866,263
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	-	0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		76,188,094,401	197,175,279,613	102,693,324,015	258,369,866,263
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	46,750,098,896	113,081,009,910	70,819,629,267	176,903,047,429
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		29,437,995,505	84,094,269,703	31,873,694,748	81,466,818,834
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5,787,578,637	20,895,188,974	15,467,628,010	28,697,414,131
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,829,828,496	6,120,987,917	202,981,317	2,647,833,572
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,762,886,329	5,238,056,427	2,959,809,036	4,692,433,693
8. Chi phí bán hàng	24		6,753,133,441	18,359,093,704	9,351,754,439	23,362,502,138
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,826,564,003	10,624,413,813	11,239,320,006	18,479,069,285
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [=20+(21-22)-(24+25)]	30		22,816,048,202	69,884,963,243	26,547,266,996	65,674,827,970
11. Thu nhập khác	31		3,700,000	35,992,931	3,585,391,359	3,883,136,366
12. Chi phí khác	32		11,597,931	233,857,311	3,379,258,879	3,666,161,063
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		-7,897,931	-197,864,380	206,132,480	216,975,303
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22,808,150,271	69,687,098,863	26,753,399,476	65,891,803,273
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	5,645,363,224	15,694,363,137	4,387,875,470	11,277,867,634
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	0	-	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (= 50 - 51 - 52)	60		17,162,787,047	53,992,735,726	22,365,524,006	54,613,935,639
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,430	4,499	1,864	4,551

Tên Doanh nghiệp : CTY CP SXKD XNK DV&ĐT TÂN BÌNH (TANIMEX)
Mã số thuế : 0 3 0 1 4 6 4 9 0 4

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	KỲ NÀY		KỲ TRƯỚC	
			Quý 3/2010	Lũy kế từ đầu năm	Quý 3/2009	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4	5	6	7
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		43,854,015,522	114,957,965,641	47,095,350,689.0	116,557,907,272
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-35,733,178,741	-73,328,988,213	-32,206,979,862.0	-113,609,868,877
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-4,326,668,785	-17,285,995,241	-3,703,526,785.0	-15,132,737,874
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-2,168,295,439	-7,466,485,537	-2,959,809,036.0	-6,662,988,693
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-10,365,686,310	-12,344,765,290	-7,530,099,847.0	-12,132,608,725
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		111,286,460,311	665,651,407,382	354,793,561,351.0	711,298,814,033
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-168,895,913,720	-468,642,881,636	-320,715,002,857.0	-641,837,412,409
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(66,349,267,162)	201,540,257,106	34,773,493,653	38,481,104,727
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		-6,065,170,846	-59,044,768,419	-57,008,617,951.0	-120,436,135,571
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		0	0	-	179,572,728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-639,850,000	-10,639,850,000	-4,680,000,000.0	-27,880,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6,120,309,563	8,948,005,018	13,097,402,003.0	60,930,690,950
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-2,406,706,296	-4,763,158,296	-2,655,382,000.0	-7,133,050,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	300,000,000	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,437,527,929	17,817,769,537	18,457,290,938.0	31,359,933,141
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,446,110,350	-47,382,002,160	-32,789,307,010	-62,978,988,752
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã	32		0	0	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0	-	33,374,065,952
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-4,440,800,000	-35,160,290,000	-2,336,204,185.0	-10,389,487,049
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-53,690,700	-53,690,700	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-21,331,453,600	-8,040,200.0	-1,338,440,200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,494,490,700)	(56,545,434,300)	(2,344,244,385)	21,646,138,703
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(69,397,647,512)	97,612,820,646	(360,057,742)	-2,851,745,322
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		191,574,208,150	24,553,974,815	24,914,032,557	27,405,720,137
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		16,380,000	26,145,177		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	122,192,940,638	122,192,940,638	24,553,974,815	24,553,974,815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu, dịch vụ, đầu tư.
- 3 Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông lâm thủy hải sản; nhập khẩu nguyên liệu vật tư, máy móc thiết bị, vật liệu xây dựng...; Dịch vụ, nhà hàng khách sạn, du lịch; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp,SX và mua bán thuốc lá điếu; Dịch vụ phục vụ các doanh nghiệp; kinh doanh cho thuê kho xưởng, nhà, căn hộ chung cư; gia công quần áo kimono xuất khẩu; Thi công xây dựng các công trình; sản xuất và gia công khung kéo thép, các sản phẩm cơ khí; Dịch vụ thể dục thể thao, vận chuyển hàng hoá; kinh doanh vật tư phục vụ nuôi trồng thủy sản, trồng rừng...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Tháng 08/2006 Công ty sẽ chuyển sang Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ 19,26% vốn điều lệ

II. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/10/2009 đến ngày 30/09/2010
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và kế toán áp dụng

- 1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1. Các nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Theo nguyên tắc số phát sinh Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Đồng việt Nam
- 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:Ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá;; hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng
- 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư
- 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo giá gốc
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Đơn vị không lập dự phòng cho các khoản đầu tư này
- 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo số thực tế phát sinh khi có đủ điều kiện theo chuẩn mực số 16" Chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh hoàn thành có chứng từ đầy đủ
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 11 " Hợp nhất kinh doanh"

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không phát sinh

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Được ghi nhận trên cơ sở TSCĐ được đánh giá lại để xác định giá trị cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: là số chênh lệch theo tỷ gia thực tế tại thời điểm ghi nhận
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lãi từ các hoạt động của doanh nghiệp (-) trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hành

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"; Các khoản nhận trước của khách hàng không phải là doanh thu trong kỳ
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";
- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: ấn cứ vào giá trị nghiệm thu, khối lượng từng đợt và giá trị quyết toán, kiểm toan từng công trình

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Số liệu trên báo cáo cáo tài chính là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

1- Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	2,520,748,308	2,815,712,455
- Tiền gửi ngân hàng	11,588,306,997	15,090,038,984
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	14,109,055,305	17,905,751,439

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Khối lượng	Giá trị	Khối lượng	Giá trị
- Tiền gửi có kỳ hạn	108,083,885,333		173,668,456,711	
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác	5,500,000,000		12,500,000,000	
+ Cho Cty Tanimedi vay	500,000,000		500,000,000	
+ Cho Cty Taniglass vay	2,000,000,000		4,000,000,000	
+ Cho bà Kim Hải Vay vay	-		-	
+ Cho KCN Vĩnh Lộc vay để bù dự án	3,000,000,000		3,000,000,000	
+ Cho Cty Chứng Khoán Chợ Lớn vay	-		5,000,000,000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
- Lý do thay đổi từng khoản đầu tư: Giảm các khoản cho vay do đến hạn trả				
Loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
Cộng các khoản đầu tư tài chính NH:	113,583,885,333		186,168,456,711	

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0
- Phải thu khác:	8,928,059,066	9,582,041,155
* Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
* Phải thu người lao động		
* Phải thu khác:	8,928,059,066	9,582,041,155
Cộng	8,928,059,066	9,582,041,155

4- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	5,216,440	2,324,540
- Công cụ, dụng cụ	0	0
- Chi phí SX, KD dở dang	173,860,791,130	85,465,498,490
- Thành phẩm	0	0
- Hàng hóa	17,465,635,274	17,499,576,036
- Hàng gửi đi bán	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0
- Hàng hóa bất động sản	272,745,872	369,527,045
Cộng giá gốc hàng tồn kho	191,604,388,716	103,336,926,111

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả cho các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

5- Các khoản thuế phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT đầu ra của SP,HH,Dvụ nộp thừa	0	0
- Thuế GTGT Đ.Ra hàng nhập khẩu nộp thừa	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	0	0
- Thuế TNDN nộp thừa nộp thừa	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	0	0
- Các loại thuế khác nộp thừa	0	0
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	0	0
Cộng	0	0
6- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cho vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0
7- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi	27,802,319,363	29,156,623,908
- Phải thu dài hạn khác	13,725,759,994	12,412,455,449
Cộng	41,528,079,357	41,569,079,357

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	94,939,273,633	46,821,045	15,232,697,930	3,398,140,359	2,790,942,551	92,507,723,806	208,915,599,324
- Mua trong kỳ	0	0	0	37,909,091	0	0	37,909,091
- Đầu tư XD CB hoàn thành	0	0	0	0	0	421,590,909	421,590,909
- Tăng khác	0	292,496,093	154,584,126	477,411,465	0	192,172,922	1,116,664,606
- Chuyển sang BDS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	105,385,535	0	0	105,385,535
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	94,939,273,633	339,317,138	15,387,282,056	3,808,075,380	2,790,942,551	93,121,487,637	210,386,378,395
Giá trị hao mòn lũy kế							0
Số dư đầu kỳ	38,021,396,431	44,034,062	10,804,172,321	2,819,569,755	1,496,359,934	58,113,484,203	111,299,016,706
- Khấu hao trong kỳ	2,566,975,047	19,953,185	456,990,700	133,525,657	85,464,195	3,052,705,815	6,315,614,599
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	93,787,604	0	0	93,787,604
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	40,588,371,478	63,987,247	11,261,163,021	2,859,307,808	1,581,824,129	61,166,190,018	117,520,843,701
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							0
- Tại ngày đầu kỳ	56,917,877,202	2,786,983	4,428,525,609	578,570,604	1,294,582,617	34,394,239,603	97,616,582,618
- Tại ngày cuối kỳ	54,350,902,155	275,329,891	4,126,119,035	948,767,572	1,209,118,422	31,955,297,619	92,865,534,694

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu kỳ							0
- Thuê tài chính trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ							0
- Khấu hao trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0

Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	2,220,000,000	0	0	87,450,000	240,781,287,124	243,088,737,124
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	12,402,872,263	12,402,872,263
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	2,220,000,000	0	0	87,450,000	253,184,159,387	255,491,609,387
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	632,426,497	0	0	59,757,500	214,106,692,602	214,798,876,599
- Khấu hao trong kỳ	11,100,000	0	0	4,372,500	3,418,032,948	3,433,505,448
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	643,526,497	0	0	64,130,000	217,524,725,550	218,232,382,047
Giá trị còn lại của TSCĐVH	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu kỳ	1,587,573,503	0	0	27,692,500	26,674,594,522	28,289,860,525
- Tại ngày cuối kỳ	1,576,473,503	0	0	23,320,000	35,659,433,837	37,259,227,340

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04TSCĐ vô hình

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ 152,641,736,867	Đầu kỳ 202,756,226,096	-
Trong đó: Những công trình lớn:			
+ Công trình XD CB KCN Đông Thạnh HM	441,446,364	441,446,364	
+ Công trình Dự án TT TM Chợ Tân Bình	346,625,029	346,625,029	
+ Công trình TT TM Ngã Tư Ga	1,429,702,749	1,426,066,385	
+ Công trình 201-203 Lý Thường Kiệt	77,370,313,685	77,030,383,685	
+ TANIHOLEL (261 Hoàng Văn Thụ)	475,593,454	444,753,671	
+ TTVH - CLB Ao Đồi (Khu Trung Tâm Dân Cư 6)	10,811,181	10,811,181	
+ Trang trại Long An	301,752,727	301,752,727	
+ CN Long An	919,253,096	919,253,096	
+ Ban sản xuất phụ Long An	109,810,000	109,810,000	
+ KCN Tân Bình	1,444,914,612	1,444,914,612	
+ KCN Mở rộng	19,784,692,342	91,605,731,218	
+Trường PTTH Sơn Kỳ	9,580,429,881	1,166,452,176	
+Tanioffice Tây Thạnh	11,931,164,740	7,174,372,772	

+Nhà Văn phòng KCN Tân Bình	700,519,714	700,519,714
+Tanioffice Lê Trọng Tấn	129,798,726	129,798,726
+ Kho xưởng cho thuê KCN mở rộng	27,537,896,295	19,376,522,468
+ Công trình nhà máy xử lý nước thải GD 2	127,012,272	127,012,272

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	65,217,193,513	-	-	65,217,193,513
- Quyền sử dụng đất	38,755,428,479			38,755,428,479
- Nhà	26,461,765,034			26,461,765,034
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
Giá trị hao mòn lũy kế	16,196,674,910	611,638,635	-	16,808,313,545
- Quyền sử dụng đất	980,924,639	193,777,143		1,174,701,782
- Nhà	15,215,750,271	417,861,492		15,633,611,763
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	49,020,518,603	-		48,408,879,968
- Quyền sử dụng đất	37,774,503,840		-	37,580,726,697
- Nhà	11,246,014,763			10,828,153,271
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-
-

13- Đầu tư tài chính dài hạn

		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/	Đầu tư vào Công ty con		15,000,000,000		15,000,000,000
	- Công ty Taniservice		6,000,000,000		6,000,000,000
	- Công ty Taniom		6,000,000,000		6,000,000,000
	- Công ty Tanima		3,000,000,000		3,000,000,000
b/	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:		62,250,000,000		55,550,000,000
	- Công ty Chứng Khoán Chợ Lớn	3,600,000	36,000,000,000	3,600,000	36,000,000,000
	- Công ty Mimoza xanh	-	5,850,000,000	-	5,850,000,000
	- Cty CP Kiếng Tân Bình	1,470,000	14,700,000,000	800,000	8,000,000,000
	- Công ty CP Cơ Khí Tân Bình TANIMEX (Tanicons)	570,000	5,700,000,000	570,000	5,700,000,000

Lý do thay đổi từng khoản đầu tư

Cổ phần hoá Công ty Tanicons, Công ty Tanimex trở thành công ty liên kết với 47,5% vốn điều lệ
Tăng vốn điều lệ công ty Kiếng Tân Bình từ 18 tỷ lên 30 tỷ. Trong đó Công ty Tanimex chiếm tỷ trọng 44,4% lên 49%

+ Về số lượng (đối vớ cổ phiếu)

+ Về giá trị

c/	Đầu tư dài hạn		18,324,891,650		19,239,507,294
	- Đầu tư cổ phiếu		18,124,891,650		19,034,507,294
	+ Eximbank	17,882	76,263,680	178,882	76,263,680
	+ Sài Gòn Công Thương Ngân Hàng	222,093	2,331,791,614	222,093	2,331,791,614
	+ PNJ	10,000	615,000,000	10,000	615,000,000
	+ STB	27,680	741,452,000	27,680	741,452,000
	+ Lương THực Nam Trung Bộ	60,000	2,020,000,000	20,000	2,020,000,000
	+ Quý Tặng TRƯỜNG VIỆT LONG	1,000,000	10,000,000,000	#####	10,000,000,000
	+ Cty CP Thực Phẩm Cholimex	150,000	2,250,000,000	150,000	2,250,000,000
	+ Cty CP DL KS Đại Dương	-	90,384,356	-	1,000,000,000

* Lý do thay đổi:

- Cty CP DL KS Đại Dương: Giảm đầu tư dài hạn 909,615,644 đồng do giải thể

- Đầu tư trái phiếu		200,000,000		205,000,000
+ Công trình giao thông Thủy Lợi:	3	200,000,000	3	205,000,000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				

Lý do thay đổi từng khoản đầu tư

Loại cổ phiếu, trái phiếu

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)

+ Về giá trị

Cộng đầu tư dài hạn khác		95,574,891,650		89,789,507,294
--------------------------	--	----------------	--	----------------

14- Chi phí trả trước dài hạn

		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hạ tầng KCN Tân Bình 2		2,511,495,671	5,022,991,337
- Tiền thuê đất KCN TB 1 năm 2011,2012		113,615,000	170,422,500
- Sửa chữa cải tạo nhà VP, trang bị CC, DC		1,294,543,155	126,163,910
- Chi phí khác		0	-
Cộng		3,919,653,826	5,319,577,747

15- Vay và nợ ngắn hạn

		Cuối kỳ	Đầu kỳ
--	--	---------	--------

- Vay ngắn hạn	3,005,600,000	3,005,600,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	3,085,200,000	7,526,000,000
Cộng	6,090,800,000	10,531,600,000
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT đầu ra	4,711,629	5,720,563
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế TNDN	13,144,041,872	17,388,169,859
- Thuế thu nhập cá nhân	46,162,244	45,110,170
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	13,194,915,745	17,439,000,592
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí duy tu hạ tầng	12,404,889,859	12,404,889,859
- Trích chi phí Cống thoát nước Ấp Mới	193,750,286	259,204,832
- Trái tức phải trả	0	0
Cộng	12,598,640,145	12,664,094,691
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
- Kinh phí công đoàn	15,334,722	13,801,918
- Bảo hiểm xã hội	319,077	0
- Bảo hiểm y tế	150,881,342	149,452,850
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16,900,000,000	16,900,000,000
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,437,982,103	2,659,990,729
Cộng	21,504,517,244	19,723,245,497
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Vay dài hạn	63,185,539,246	55,207,776,348
- Vay ngân hàng	63,185,539,246	55,207,776,348
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn	0	0
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	63,185,539,246	55,207,776,348

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	7	8	9	11	12
Số dư đầu kỳ trước	120,000,000,000	210,352,860,000	-	35,129,023,148	7,209,257,208	107,264,332	72,817,577,098	445,615,981,786
-Tăng vốn trong kỳ trước	-		-	10,251,683,460	2,562,920,865	700,000,000	18,126,307,220	31,640,911,545
- Lãi trong kỳ trước								-
- Tăng khác			-	1,550,942,597				1,550,942,597
- Giảm vốn trong kỳ trước						-		-
- Lỗ trong kỳ trước								-
- Giảm khác				-	-	35,464,000	42,897,845,342	42,933,309,342
Số dư cuối kỳ trước - Số dư đầu kỳ này	120,000,000,000	210,352,860,000	-	46,931,649,205	9,772,178,073	771,800,332	48,046,038,976	435,874,526,586
- Tăng vốn trong kỳ này	-		-	-	-		17,162,787,047	17,162,787,047
- Lãi trong kỳ này								-
- Tăng khác			-	-				-
- Giảm vốn trong kỳ này								-
- Lỗ trong kỳ này								-
- Giảm khác				-	-	771,800,332		771,800,332
Số dư cuối kỳ này	120,000,000,000	210,352,860,000	-	46,931,649,205	9,772,178,073	-	65,208,826,023	452,265,513,301

#REF!

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của nhà nước	23,110,010,000	23,110,010,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	96,889,990,000	96,889,990,000
Cộng	120,000,000,000	120,000,000,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ	0	0

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120,000,000,000	120,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi, lợi nhuận đã chia	0	0
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :	0	0

đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	12,000,000
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,000	12,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,000	12,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
 * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	 10,000	 10,000

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	46,931,649,205	46,931,649,205
- Quỹ dự phòng tài chính	9,772,178,073	9,772,178,073
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	771,800,332

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
---	--------------	--------------

kế toán cụ thể

-

-

-		
23- Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24- Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu kỳ
24.1- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
24.2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD (Đơn vị tính)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	#REF!	61,419,252,701
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	74,311,781,999	59,470,824,274
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,875,821,493	1,948,428,427
+ Doanh thu HĐ XD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)	490,909	-
+ Doanh thu của HĐ XD được ghi nhận trong kỳ	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐ XD được ghi nhận đến thời điểm lập báo	-	-
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
Trong đó:	-	-
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	76,188,094,401	61,419,252,701
Trong đó	-	
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	74,311,781,999	59,470,824,274
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1,875,821,493	1,948,428,427
28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	46,750,098,896	34,635,914,262
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	83,519,341
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	7,084,017
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	46,750,098,896	34,726,517,620

29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã 21)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,812,356,929	5,234,553,110
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	803,109,923	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	51,480,000	1,594,561,450
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	1,120,631,785	1,760,434,745
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	5,787,578,637	8,589,549,305
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi tiền vay, huy động vốn	1,762,886,329	2,005,161,238
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35,100,000	2,079,233,736
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-1,560,948,150
- Chi phí tài chính khác	31,842,167	64,205,833
Cộng	1,829,828,496	2,587,652,657
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,645,363,224	6,081,141,800
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào	-	-
chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,645,363,224	6,081,141,800
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (mã số 52)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản	0	0
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc		
hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các		
khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các		
khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập		
thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu , CCDC	450,965,536	246,557,877
- Chi phí nhân công	3,313,651,002	3,215,686,118
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,233,673,629	1,176,746,868
- Chi Phí dịch vụ mua ngoài	3,184,445,530	1,608,062,382
- Chi phí khác bằng tiền	2,396,213,177	3,708,793,001
Cộng	10,578,948,874	9,955,846,246

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp

hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh

khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - + Tổng giá trị mua
 - + Tổng giá trị thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - + Tổng giá trị mua
 - + Tổng giá trị thanh lý
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
 - + Công ty Phát Triển Hạ Tầng KCN Tây Ninh

-

-

-

-

-

-

-

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng chưa được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII/ Những thông tin khác

11. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay/Kỳ này	Năm trước /Kỳ trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	42.41%	38.96%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	57.59%	61.04%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	45.92%	49.47%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	54.08%	50.53%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	11.02	11.95
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	4.67	4.66
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2.15	3.22
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	29.94%	38.41%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	22.53%	28.76%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2.73%	2.81%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA)	%	2.05%	2.10%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE %)			
		3.79%	4.16%